TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ NINH HOÀ** **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **81**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 23-7-2024.
V/v: "*Ly hôn*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Ngô Thị Thanh Huyền
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hoàng Vũ
Bà Phan Mai Minh Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2024, tại Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2024/TLST-HNGĐ ngày 10/01/2024 về tranh chấp: *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/6/2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 70/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28/6/2024 giữa:

* *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị A, sinh năm: 1982

Trú tại: Thôn X, xã T, thị xã N, tỉnh Khánh Hoà. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

* *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thái B, sinh năm: 1975

Trú tại: Tổ dân phố Y, phường H, thị xã N, tỉnh Khánh Hoà. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, nguyên đơn bà Trương Thị A trình bày*:** Bà và ông Nguyễn Thái B đăng ký kết hôn năm 2007 tại UBND xã T. Trong quá trình chung sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung do chồng không quan tâm đến vợ con cũng không chăm lo kinh tế gia đình trong suốt nhiều năm. Đến nay tình cảm của bà dành cho ông B đã không còn, vì vậy đề nghị Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Thái B.

Về con chung: Bà và ông B có một con chung là cháu Nguyễn H1, sinh ngày 13/5/2006. Cháu H1 đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà tự thoả thuận và không yêu cầu Toà án giải quyết.

Toà án nhân dân thị xã Ninh Hoà sau khi thụ lý vụ án đã triệu tập các đương sự đến tại trụ sở Toà án để lấy lời khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng chỉ có mặt nguyên đơn bà Trương Thị A còn bị đơn ông Nguyễn Thái B vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng. Vì vậy, Toà án không thể lấy ý kiến cũng như tiến hành hoà giải cho các đương sự theo thủ tục được.

**** Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:***

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trương Thị A cho bà A được ly hôn với ông B.

+ Về con chung: Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Bà A không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về án phí: Bà A phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp về quan hệ hôn nhân gia đình về ly hôn, con chung vì vậy theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm.

- Bị đơn hiện đang cư trú tại tổ dân phố Y, phường H, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn bà A có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Thái B đã được triệu tập hợp A lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Qua lời khai của bà A và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện bà Trương Thị A và ông Nguyễn Thái B tự nguyện kết hôn và được Uỷ ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 03 ngày 06/02/2007 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa các bên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do ông B không quan tâm đến vợ con

cũng không chăm lo kinh tế gia đình trong suốt nhiều năm. Đến nay ông bà đã không còn chung sống. Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Toà án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú cho ông B, tuy nhiên không nhận được bất kỳ ý kiến gì của ông B điều này chứng tỏ ông B không quan tâm, không có thiện chí xây dựng hạnh phúc gia đình. Vì thế có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận: Hôn nhân giữa bà Trương Thị A và ông Nguyễn Thái B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được do các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, việc Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.2. Về con chung: Bà Trương Thị A và ông Nguyễn Thái B có một con chung là cháu Nguyễn H1, sinh ngày 13/5/2006. Con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2.3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà A không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí: Bà A phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

[5] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 147; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị A.

- Về hôn nhân: Bà Trương Thị A được ly hôn ông Nguyễn Thái B.

- Về con chung: Đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trương Thị A không yêu cầu nên không xem xét.

2. Về án phí: Bà Trương Thị A phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005400 ngày 09/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ninh Hòa. Bà A đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND thị xã Ninh Hòa;
- UBND xã T (GCNKH số 03 ngày 06/02/2007);
- Chi cục THADS thị xã Ninh Hòa;
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Thanh Huyền

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**